

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		392.573.057.075	346.704.239.991
I. Tiền và các khoản tiền tương đương	110		15.801.149.026	48.066.258.636
1. Tiền	111	V.01	15.801.149.026	48.066.258.636
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.583.523.760	37.182.470.196
1. Phải thu khách hàng	131		29.759.826.317	32.028.707.297
2. Trả trước cho người bán	132		2.324.112.922	4.094.931.572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.499.584.521	1.058.831.327
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		332.646.498.669	252.828.319.344
1. Hàng tồn kho	141	V.04	332.646.498.669	252.828.319.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.541.885.620	8.627.191.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.627.500	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.041.054.462	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1.149.565.811	4.844.935.537
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.299.637.847	3.782.256.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46.349.812.367	43.761.270.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33.516.479.367	30.927.937.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.646.047.232	23.684.624.409
- Nguyên giá	222		89.413.837.787	79.920.146.037
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.767.790.555)	(56.235.521.628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.172.092.000	189.328.000
- Nguyên giá	228		1.294.766.270	282.925.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122.674.270)	(93.597.590)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.698.340.135	7.053.985.192
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.833.333.000	12.833.333.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2.Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12.833.333.000	12.833.333.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		438.922.869.442	390.465.510.592
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		405.571.093.976	357.755.805.622
I.Nợ ngắn hạn	310		405.310.558.087	355.545.228.223
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.317.307.000	4.646.222.616
2.Phải trả người bán	312		39.826.225.435	24.644.807.200
3.Người mua trả tiền trước	313		234.702.766.606	294.848.457.991
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8.131.018.240	3.741.216.691
5.Phải trả người lao động	315		130.448.000	
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	107.824.436.566	27.367.346.651
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		378.356.240	297.177.074
II.Nợ dài hạn	330		260.535.889	2.210.577.399
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2.013.000.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		260.535.889	197.577.399
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		33.351.775.466	32.709.704.970
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	33.351.775.466	32.709.704.970
1.Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		28.800.000.000	28.800.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		840.689.000	840.689.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		2.504.260.527	2.046.931.097
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		1.180.661.813	1.000.991.230
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.164.126	21.093.643
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		438.922.869.442	390.465.510.592

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Gia Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV - Năm 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	65.693.997.355	40.245.412.150	168.447.594.922	122.696.008.379
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		65.693.997.355	40.245.412.150	168.447.594.922	122.696.008.379
4.Giá vốn hàng bán	11	V.27	63.390.199.863	38.500.603.684	160.142.040.660	113.641.472.228
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		2.303.797.492	1.744.808.466	8.305.554.262	9.054.536.151
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	41.983.467	270.530.014	692.437.579	754.890.761
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28			71.889.326	1.158.508.099
-Trong đó: Chỉ phí lãi vay	23					
8.Chỉ phí bán hàng	24		193.949.801	138.827.347	659.396.177	513.383.133
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		949.954.552	1.101.587.181	3.956.510.383	3.771.899.380
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.201.876.606	774.923.952	4.310.195.955	4.365.636.300
11.Thu nhập khác	31				436.363.636	
12.Chỉ phí khác	32				390.909.091	
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				45.454.545	
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.201.876.606	774.923.952	4.355.650.500	4.365.636.300
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(26.204.636)		762.238.838	763.986.353
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.228.081.242	774.923.952	3.593.411.662	3.601.649.947
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kết từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.525.570.836	253.159.275.760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36.738.241.396)	(145.415.162.942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(422.233.724)	(31.027.676.094)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(263.956.993)	(2.445.854.083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.083.450.870)	(1.446.818.914)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		109.795.384.081	43.570.503.472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.887.348.586)	(56.971.861.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.925.723.348	59.422.405.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.000)	(3.253.486.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.833.333.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.919.115	754.890.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.859.115	(9.331.928.255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			16.567.730.137
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.447.500.000)	(35.222.045.287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.555.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.447.500.000)	(20.209.515.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.520.082.463	29.880.962.308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.281.066.563	18.185.296.328
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	15.801.149.026	48.066.258.636

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san đắp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LICOGI 14 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong năm 2012 Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- +TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- +TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa (%) = $\frac{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}}{\text{Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ}} \times 100\%$

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã

thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+ Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ;*

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu àn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+ Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác."

+ Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	447.291.120	781.101.540
- Tiền gửi ngân hàng	15.353.857.906	47.285.157.096
- Tiền đang chuyển		
Cộng	15.801.149.026	48.066.258.636
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.499.584.521	1.058.831.327
Cộng	1.499.584.521	1.058.831.327
04 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.794.282.110	2.151.665.386
- Công cụ, dụng cụ	19.566.190	4.092.545
- Chi phí SX, KD dở dang	328.802.473.735	250.384.962.487
- Thành phẩm	468.276.919	
- Hàng hóa	561.899.715	287.598.926
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	332.646.498.669	252.828.319.344
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	1.149.565.811	
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		4.844.935.537
Cộng	1.149.565.811	4.844.935.537
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	5.769.941.800	52.877.213.747	21.223.445.035	49.545.455		79.920.146.037
- Mua trong năm		3.575.074.926	2.508.220.261	30.500.000		6.113.795.187
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.010.805.654					4.010.805.654
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		630.909.091				
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	9.780.747.454	55.821.379.582	23.731.665.296	80.045.455		89.413.837.787
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.818.210.800	37.968.860.687	15.421.409.686	27.040.455		56.235.521.628
- Khấu hao trong năm	328.002.654	4.451.283.924	1.967.540.349	25.442.000		6.772.268.927
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		240.000.000				240.000.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3.146.213.454	42.660.144.611	17.388.950.035	52.482.455		62.767.790.555
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2.951.731.000	14.908.353.060	5.802.035.349	22.505.000		23.684.624.409
- Tại ngày cuối năm	6.634.534.000	13.161.234.971	6.342.715.261	27.563.000		26.646.047.232
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						
09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:						
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm						
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm						
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.						
10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	264.925.590			18.000.000		282.925.590
- Mua trong năm	774.535.608				237.305.072	1.011.840.680
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.039.461.198			18.000.000	237.305.072	1.294.766.270
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75.597.590			18.000.000		93.597.590
- Khấu hao trong năm	29.076.680					29.076.680
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	104.674.270			18.000.000		122.674.270
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	189.328.000					189.328.000
- Tại ngày cuối năm	934.786.928				237.305.072	1.172.092.000
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác						

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay		Năm trước	
Tổng số chi phí XDCB dở dang		5.698.340.135		7.053.985.192
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: Trụ sở văn phòng km 36		2.270.986.095		1.371.369.102
+ Nhà máy thủy điện Bảo Nhai		3.207.037.277		1.532.832.803
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
+				
+				
Giá trị hao mòn lũy kế				

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	12.833.333.000	12.833.333.000
Cộng	12.833.333.000	12.833.333.000
14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		
15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	14.317.307.000	4.646.222.616
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	14.317.307.000	4.646.222.616
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	8.117.540.740	3.708.727.121
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	13.477.500	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		32.489.570
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	8.131.018.240	3.741.216.691
17 - Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	47.940.515	56.195.939
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả các công trình	9.271.419.010	6.708.482.429
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	94.114.587.385	17.486.718.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.390.489.656	3.115.949.306
Cộng	107.824.436.566	27.367.346.651
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		2.013.000.000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		2.013.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	7.920.000.000	7.920.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.880.000.000	20.880.000.000
Cộng	28.800.000.000	28.800.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28.800.000.000	28.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	28.800.000.000	28.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	2.880.000	2.880.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.880.000	2.880.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đồng/1cổ phiếu	10.000đồng/1cổ phiếu
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.504.260.527	2.046.931.097
- Quỹ dự phòng tài chính	1.180.661.813	1.000.991.230
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUY IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	65.693.997.355	40.245.412.150	168.447.594.922	122.696.008.379
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	55.413.118.165	32.705.935.648	133.051.341.318	95.563.411.080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.280.879.190	7.539.476.502	35.396.253.604	27.132.597.299
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;				
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)				
Trong đó:				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)				
+ Thuế tiêu thu đặc biệt				
+ Thuế xuất khẩu				
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	65.693.997.355	40.245.412.150	168.447.594.922	122.696.008.379
Trong đó:				
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa				
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
	QUY IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
28 - Giá vốn hàng bán				

- Giá vốn của hàng hóa đã bán				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.441.738.753	31.170.569.830	125.847.794.219	87.228.595.232
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.948.461.110	7.330.233.854	34.294.246.441	26.412.876.996
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	63.390.199.863	38.500.603.684	160.142.040.660	113.641.472.228
	QUY IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	41.983.467	270.530.014	692.437.579	754.890.761
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	41.983.467	270.530.014	692.437.579	754.890.761
	QUY IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			71.889.326	1.158.508.099
- Lãi tiền vay				
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				
Cộng			71.889.326	1.158.508.099
	QUY IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(26.204.636)		762.238.838	763.986.353
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(26.204.636)		762.238.838	763.986.353

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	Năm nay	Năm trước		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
	QUY IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.112.781.145	23.029.485.685	117.671.837.675	59.794.668.542
- Chi phí nhân công	18.758.858.805	11.338.886.135	48.593.079.061	30.048.452.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.582.697.000	1.460.157.220	6.338.138.091	5.952.553.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.313.698.924	10442921498	10.826.381.833	15870798033
- Chi phí khác bằng tiền	6.321.045.797	7.296.097.126	15.100.549.654	16.951.872.977
Cộng	68.089.081.671	53.567.547.664	198.529.986.314	128.618.345.364

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:				
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:				
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:				
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo				
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý				
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thành toán bằng tiền các khoản tương đương tiền				

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý				
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ				
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện				

VII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vốn phần (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Gia Lý